TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/HNGĐ-PT
Ngày 26-11-2018
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tuyến

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Hạnh

Ông Cao Văn Tuấn

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Minh Phương, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Ông Hà Văn Dỏn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 tháng 10 và 26 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2018/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2018/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện E, thành phố Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2933/2018/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3639/2018/QĐ-PT ngày 16 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H; nơi cư trú: Xóm B, thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Đỗ Văn Đ; nơi cư trú: Xóm B, thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị Th; nơi cư trú: Xóm B, thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng; đều có mặt.

2. Bà Phan Thị H1; nơi cư trú: Khu F, phường G, quận I, Hải Phòng; có mặt.

3. Chị Trần Thị Lan A; nơi cư trú: Thôn K, xã L, huyện E, Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Đỗ Văn Đ, ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị Th:* Ông Nguyễn Công M, sinh năm 1960 - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Công M - Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng (Địa chỉ: Số N, phường O, quận P, Hải Phòng); có mặt.

- *Người kháng cáo:* Anh Đỗ Văn Đ là bị đơn và ông Đỗ Văn S, bà Nguyễn Thị Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Văn Đ kết hôn năm 1994 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng. Đến năm 2016 chị H và anh Đ ly hôn theo Quyết định số 90/2016/QĐST- HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện E, thành phố Hải Phòng. Khi ly hôn chị H và anh Đ chưa giải quyết về tài sản chung của vợ chồng.

Nay chị Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Một căn nhà cấp bốn diện tích sử dụng khoảng 24m^2(Hai mươi bốn mét vuông) xây năm 1995, 01 lán quán, nhà bếp, công trình phụ, xây trên diện tích đất 94m^2 (Chín mươi tư mét vuông) tại thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng, thuộc thửa đất số 221, tờ bản đồ 197-A-3 đã được Ủy ban nhân dân huyện E, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 955701 ngày 08 tháng 5 năm 2008, mang tên người sử dụng là Đỗ Văn Đ, Nguyễn Thị H. Diện tích đất 90m^2 tại thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng thuộc thửa đất số 86, tờ bản đồ 197-A, địa chỉ thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng, diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện E, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 716033, ngày 02 tháng 12 năm 2005, mang tên người sử dụng là Đỗ Văn Đ, Nguyễn Thị H. Về nợ chung: Vay của bà Phan Thị H1 số tiền 120.000.000đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Ngoài yêu cầu về việc phân chia tài sản và trách nhiệm trả nợ chung nêu trên, chị Nguyễn Thị H còn yêu cầu phân chia tài sản chung là các khoản đầu tư xây dựng các tài sản gồm nhà, lán, bờ kè, ao và các công trình khác nằm trên diện tích đất đấu thầu 22.685m^2 đất nông nghiệp, tại thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng, theo hợp đồng thầu khoán số 06/HĐ-UBND, ngày 16 tháng 01 năm 2014 với xã D huyện E, thành phố Hải Phòng trị giá bằng 50.000.000đồng và các khoản vay nợ gồm: vay chị Nguyễn Thị T số tiền 40.000.000đồng, vay chị Bùi Thị L1 số tiền 50.000.000đồng và vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam-chi nhánh Kiến An 75.000.000đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H đã rút các yêu cầu này.

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về nguồn gốc tài sản là diện tích đất 94m^2, tại thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng, thuộc thửa đất số 221, tờ bản đồ 197-A-3 và tài sản có trên đất:

Sau khi vợ chồng kết hôn vào tháng 8 năm 1994, chị và anh Đ ở cùng với bố mẹ anh Đ là ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị Th sau đó khoảng hơn một tháng vợ chồng ông Nh và bà L2 ở cùng xóm có ý định bán nhà, đất để chuyển đi ở nơi khác, trong gia đình gồm bố mẹ anh Đ và vợ chồng anh chị đã bàn bạc và đi đến thống nhất mua nhà, đất của vợ chồng ông Nh, bà L2. Số tiền mua nhà đất là 10 triệu đồng, trong đó bao gồm cả 01 đàn lợn nái và lợn con. Vợ chồng anh chị đưa cho ông S, bà Th 05 triệu đồng để thêm vào việc mua nhà đất. Ông S và bà Th nói rõ với với vợ chồng chị là đàn lợn nái thì ông S và bà Th nuôi còn nhà, đất mua của vợ chồng ông Nh, bà L2 thì vợ chồng chị ra đó ở, còn nếu vợ chồng không ở đó thì vợ chồng ông S, bà Th sẽ ở ngôi nhà đó và vợ chồng sẽ ở nhà, đất của bố mẹ anh Đ. Việc thỏa thuận trong gia đình như vậy chỉ nói miệng chứ không lập văn bản.

Vợ chồng chị đã chuyển ra ở tại ngôi nhà mà bố mẹ anh Đ đã mua của vợ chồng ông Nh, bà L2. Tài sản mà vợ chồng ông S, bà Th mua của vợ chồng ông Nh, bà L2 là diện tích đất 94m^2 (trên giấy mua bán nhà ghi 24m^2) trên đó có một ngôi nhà cấp 4 và hệ thống các công trình phụ. Quá trình sử dụng, năm 1995 vợ chồng chị đã phá ngôi nhà và làm nhà khác, đến năm 1998 vợ chồng chị lại phá nhà bếp cũ và làm lại nhà bếp, tiếp đến năm 2013 vợ chồng đã phá toàn bộ các công trình xây dựng cũ còn lại và cả nhà bếp đã làm lại năm 1998 để xây lán quán và công trình phụ để bán hàng. Về diện tích đất, năm 2005 Ủy ban nhân dân huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nguồn gốc tài sản là diện tích đất 90m^2 tại thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng, thuộc thửa đất số 86 tờ bản đồ 197-A: Diện tích đất này vợ chồng chị được Nhà nước cấp năm 2005, số tiền nộp cho Nhà nước để được cấp đất là của vợ chồng.

Về khoản nợ chung: Trong thời gian chung sống chị và anh Đ có vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Vietcombank) - chi nhánh Kiến An 75.000.000đồng, khoản vay này đã được anh Đỗ Văn Đ trả cho Ngân hàng sau khi vợ chồng đã ly hôn và vay bà Phan Thị H1 120.000.000đồng.

Bị đơn anh Đỗ Văn Đ trình bày:

Anh Đỗ Văn Đ thống nhất với chị H về việc vợ chồng có các tài sản chung là các công trình xây dựng gồm: Một căn nhà cấp bốn diện tích sử dụng khoảng 24m^2, xây năm 1995, 01 lán quán, nhà bếp công trình phụ xây dựng trên diện tích đất 94m^2, tại thửa đất số 221, tờ bản đồ 197-A-3, địa chỉ thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng và diện tích đất 90m^2 tại thửa đất số 86, tờ bản đồ 197-A, địa chỉ thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng, diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện E, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 716033, ngày 02 tháng 12 năm 2005 mang tên người sử dụng là Đỗ Văn Đ, Nguyễn Thị H. Sau khi anh và chị H ly hôn, vào tháng 7 năm 2016, anh Đ chị H đã tự thỏa thuận phân chia tài sản theo đó anh sử dụng căn nhà cấp bốn diện tích

khoảng 24m^2 trên diện tích đất 40,6 m^2 (nằm trong diện tích đất 94m^2) và anh đã cho chị Trần Thị Lan A thuê với thời hạn 10 năm với giá thỏa thuận là 120.000.000đồng, tuy nhiên anh và chị Lan A đã tự thỏa thuận chấm dứt việc thuê nhà, anh đã trả lại chị Lan A số tiền đã nhận 120.000.000đồng.

Về việc vay nợ: Đối với khoản nợ của ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Kiến An số tiền 75.000.000đồng, sau khi vợ chồng ly hôn anh đã tự trả khoản tiền này, anh yêu cầu chị H phải có trách nhiệm trả sang cho anh khoản nợ đã trả ngân hàng; đối với khoản nợ vay bà Phan Thị H1 số tiền 120.000.000đồng, anh Đ có ký vào giấy vay nợ và anh xác định đây là nợ chung giữa anh và chị H.

Đối với diện tích đất 94m^2, tại thửa đất số 221, tờ bản đồ 197-A-3, địa chỉ thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng, anh Đỗ Văn Đ xác định không phải là tài sản chung của anh và chị H mà là tài sản của bố mẹ anh là ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị Th, bố mẹ anh chưa cho anh và chị H mà chỉ cho mượn để sử dụng. Đối với diện tích đất này phải trả lại cho bố mẹ anh là ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị Th.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Đỗ Văn S, bà Nguyễn Thị Th thống nhất với lời khai của anh Đỗ Văn Đ xác định diện tích đất 94m^2 tại thửa đất số 221, tờ bản đồ 197-A-3, địa chỉ thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng là của ông bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Nh và bà Trần Thị L2 vào năm 1993. Ông bà Th đã cho anh Đ, chị H mượn để sử dụng, nay ông bà yêu cầu anh Đ, chị H phải trả lại ông bà diện tích đất này.

- Bà Phan Thị H1 trình bày ngày 16 tháng 4 năm 2014, chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Văn Đ có thỏa thuận vay bà Hòa số tiền 150.000.000đồng, việc vay nợ có viết giấy vay nợ, có chữ ký của cả chị H và Đ, hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng tương ứng với mỗi tháng chị H, anh Đ phải trả cho bà H1 số tiền lãi là 1.500.000đồng. Trong thời gian vay nợ anh Đ đã trực tiếp trả cho bà H1 30.000.000đồng tiền gốc. Số tiền gốc còn lại là 120.000.000đồng, bà H1 yêu cầu chị H anh Đ phải trả bà H1 số tiền này, bà H1 không yêu cầu trả lãi của khoản nợ đối với chị H anh Đ.

- Chị Trần Thị Lan A trình bày việc chị có thuê nhà của anh Đ như anh Đ trình bày, tuy nhiên khi biết ngôi nhà là tài sản của chị H anh Đ chưa chia nên giữa chị và anh Đ đã tự thỏa thuận về việc chấm dứt hợp đồng thuê, chị không có đề nghị gì về việc thuê nhà của anh Đ.

Với nội dung trên tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2018/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện E, thành phố Hải Phòng đã căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 218, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng

dân sự; các điều 33, 34, khoản 1 Điều 37, Điều 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Án lệ số 03/2016/AL, ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

- Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền quản lý sử dụng, định đoạt toàn bộ tài sản gồm: Một căn nhà cấp bốn tổng diện tích sử dụng 94m^2, công trình phụ khép kín, xây trên diện tích đất 94m^2, gồm phần nhà chị H đang quản lý sử dụng là 53,4m^2 và phần nhà anh Đ quản lý sử dụng cho chị Trần Thị Lan A thuê có diện tích 40,6m^2 tại thửa đất số 221, tờ bản đồ 197-A-3, địa chỉ thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng, diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện E, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 955701 ngày 08 tháng 5 năm 2008, mang tên người sử dụng là Đỗ Văn Đ, Nguyễn Thị H, trong diện tích đất này có 24m^2 đất ở và 70m^2 đất quy hoạch hành lang giao thông, tổng trị giá tài sản bằng 395.000.000đồng. (Sơ đồ thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

- Giao cho anh Đỗ Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản: Diện tích đất 90m^2 tại thửa đất số 86, tờ bản đồ 197-A, địa chỉ thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng, diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện E, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 716033, ngày 02 tháng 12 năm 2005, mang tên người sử dụng là Đỗ Văn Đ, Nguyễn Thị H, giá trị tài sản bằng 225.000.000đồng. (Sơ đồ thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

- Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán cho bà Phan Thị H1 số tiền nợ 120.000.000đồng.

- Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh Đỗ Văn Đ là 62.500.000đồng.

- Chị Trần Thị Lan A phải có trách nhiệm di rời toàn bộ tài sản, đồ dùng sinh hoạt của mình hiện đang để trên 01 phần căn nhà có diện tích 40,6m^2 thuê của anh Đỗ Văn Đ, trên diện tích đất của thửa đất 94m^2 tại thửa đất số 221, tờ bản đồ 197-A-3, địa chỉ thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng, trả lại phần căn nhà này cho chị Nguyễn Thị H.

- Đình chỉ giải quyết về yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H về: Chia tài sản là công sức tôn tạo, xây dựng các tài sản nhà, lán, bờ kè, ao và các công trình khác nằm trên diện tích đất đấu thầu 22.685m^2 đất nông nghiệp, tại thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng, theo hợp đồng thầu khoán số 06/HĐ-UBND, ngày 16 tháng 01 năm 2014, với xã D huyện E, thành phố Hải Phòng trị giá bằng

50.000.000đồng. Việc vay nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Kiến An số tiền 75.000.000đồng, vay nợ chị Nguyễn Thị T số tiền 40.000.000đồng, vay nợ chị Bùi Thị L1 số tiền 50.000.000đồng. Hậu quả của việc đình chỉ: Các đương sự có quyền khởi kiện lại các yêu cầu đã rút theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05 tháng 7 năm 2018 bị đơn anh Đỗ Văn Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị Th làm đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 35/2018/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện E, thành phố Hải Phòng với nội dung không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt toàn bộ tài sản gồm: Một căn nhà cấp 4 tổng diện tích sử dụng là 94m^2, gồm phần nhà chị H đang quản lý, sử dụng là 53,4m^2; phần nhà anh Đ đang quản lý, sử dụng là 40,6m^2 tại thửa đất số 221, tờ bản đồ 197-A-3, địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện E, Hải Phòng, Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 955701 ngày 08 tháng 5 năm 2008 mang tên chủ sử dụng là Đỗ Văn Đ và Nguyễn Thị H. Anh Đ, ông S, bà Th đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định diện tích đất này là của ông S, bà Th mua của ông Nh, bà L2 từ năm 1993 và yêu cầu chị H phải trả lại diện tích đất này cho ông S, bà Th.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Đỗ Văn Đ thay đổi nội dung kháng cáo và trình bày: Diện tích đất 94m^2 tại thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng, thuộc thửa đất số 221, tờ bản đồ 197-A-3 là của bố mẹ anh là ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị Th, bố mẹ anh đã cho anh và chị H diện tích đất này. Theo phân chia của Tòa án nhân dân huyện E thì anh không có chỗ ở, hiện đang phải ở nhờ nhà bố mẹ. Nay anh yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm phân chia tài sản chung của anh và chị H theo hướng như anh và chị H đã thỏa thuận phân chia trước khi chị H khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia, đó là chia cho anh được sử dụng phần diện tích đất 40,6m^2 trong diện tích đất 94m^2 đồng thời được sở hữu các công trình xây dựng có trên phần đất này, giao cho chị H sử dụng phần diện tích đất 53,4m^2 trong diện tích đất 94m^2 và sở hữu công trình xây dựng có trên phần đất. Đối với tài sản là diện tích đất 90m^2 tại thửa đất số 86, tờ bản đồ 197-A, địa chỉ thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng, đề nghị Tòa án phân chia theo hướng phân chia cho anh và chị H mỗi người sử dụng một nửa.

Ông Đỗ Văn S, bà Nguyễn Thị Th trình bày: Diện tích đất 94m^2 tại thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng, thuộc thửa đất số 221, tờ bản đồ 197-A-3 là của ông bà mua của vợ chồng ông Nguyễn Văn Nh và bà Trần Thị L2 vào năm

1993, ông bà chưa làm giấy tờ cho anh Đ, chị H diện tích đất này, tuy nhiên do anh Đ, chị H đã đầu tư xây dựng các công trình trên đất, nên nay ông bà không yêu cầu anh Đ, chị H phải trả lại diện tích đất này cho ông bà nữa.

Người bảo vệ quyền, lợi ích cho anh Đỗ Văn Đ, ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị Th trình bày: Bản án sơ thẩm đã không xem xét đến quyền lợi hợp pháp, chính đáng của anh Đỗ Văn Đ khi phân chia tài sản chung của anh Đ và chị H. Theo phân chia của Tòa án cấp sơ thẩm, anh Đ không có nhà ở, trong khi đó quyền có nhà ở là quyền cơ bản của công dân. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm cân nhắc khi quyết định phân chia tài sản chung của anh Đ, chị H đảm bảo quyền lợi chính đáng cho cả hai bên đương sự và đảm bảo cho anh Đ có nhà ở.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ lời khai của các đương sự; căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đủ căn cứ xác định diện tích đất 94m^2 tại thôn C, xã D thuộc thửa đất số 221, tờ bản đồ số 197-AQ-3 có nguồn gốc là của ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị Th mua của vợ chồng ông Nguyễn Văn Nh và bà Trần Thị L2 vào năm 1993. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Án lệ số 03/2006/AL, ngày 06/4/2016 xác định ông S bà Th đã cho anh Đ, chị H diện tích đất này và phân chia cho anh Đ, chị H là có căn cứ.

Tại phiên tòa, ông S, bà Th và anh Đ thay đổi nội dung kháng cáo, xác định diện tích đất 94m^2 là tài sản chung của anh Đ, chị H. Việc thay đổi nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi kháng cáo ban đầu nên được chấp nhận.

Anh Đỗ Văn Đ cho rằng không có chỗ ở nào khác và yêu cầu được phấn chia một phần diện tích đất có nhà ở tại thửa đất 94m^2. Tài liệu xác minh và lời khai của các đương sự cho thấy sau khi tự phân chia, anh Đ không trực tiếp sử dụng phần nhà mà cho chị Trần Thị Lan A thuê, như vậy anh Đ không thực sự có nhu cầu chỗ ở như nội dung kháng cáo.

Từ phân tích, đánh giá nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm số 35/2018/DS-ST ngày 22/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện E, thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, yêu cầu kháng cáo, quan điểm của

người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa.

Xét về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Xét về nội dung kháng cáo của anh Đỗ Văn Đ, ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị Th:

[2] Chị Nguyễn Thị H có lời khai xác định khi ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị Th mua nhà, đất của ông Nguyễn Văn Nh và bà Trần Thị L2, chị có đưa cho vợ chồng ông S, bà Th 5.000.000đồng để thêm vào việc mua nhà, tuy nhiên ngoài lời khai chị H không có chứng cứ nào khác để chứng minh sự việc trên. Như vậy có căn cứ xác định diện tích đất 94m^2 có nguồn gốc là do vợ chồng ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị Th mua nhà, đất của ông Nguyễn Văn Nh và bà Trần Thị L2 vào ngày 02 tháng 10 năm 1993.

[3] Sau khi anh Đ và chị H kết hôn năm 1994 thì ông S bà Th cho vợ chồng anh Đô, chị H ra ở trên diện tích đất này, khi đó trên đất có một căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 24m^2 cùng hệ thống công trình phụ gồm nhà bếp, nhà vệ sinh, chuồng lợn, bể nước... Anh Đ, chị H ở nhà đất trên từ năm 1995. Quá trình sử dụng nhà đất, năm 1995 vợ chồng anh Đ, chị H đã phá ngôi nhà 24m^2 và làm trên đó 01 ngôi nhà xây mái bằng, đến năm 1998 anh Đ, chị H lại phá nhà bếp cũ và làm lại nhà bếp mới, tiếp đến năm 2013 anh chị lại phá các công trình phụ cũ gồm, chuồng lợn, bể nước, nhà vệ sinh và nhà bếp được mà lại năm 1998 để xây dựng lán bán hàng và công trình phụ như hiện tại. Khi anh Đ, chị H xây dựng, cải tạo các công trình xây dựng trên đất ông S, bà Th đều biết nhưng không phản đối và còn giúp đỡ vợ chồng anh chị trong việc xây dựng.

[4] Sau khi Tòa án nhân dân huyện E giải quyết cho chị H và anh Đ ly hôn, giữa chị H và anh Đ đã thỏa thuận về việc phân chia tài sản. Tại biên bản thỏa thuận giữa anh Đ và chị H vào ngày 23 tháng 7 năm 2016, anh Đ và chị H xác định anh chị có tài sản chung gồm diện tích đất 90m^2 tại thửa 86, tờ bản đồ 197A thôn C, xã D, huyện E và thửa đất 94m^2 cùng tài sản trên đất tại thửa 221, tờ bản đồ 197-A-3 thôn C, xã D, huyện E đồng thời thỏa thuận việc phân chia đối với 02 diện tích đất trên. Như vậy, bản thân anh Đ đã xác định diện tích đất 94m^2 là tài sản chung của vợ chồng.

[5] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Th, bà S đã có đơn đề nghị Tòa án huyện E buộc chị H và anh Đ phải trả lại diện tích đất 94m^2, tuy nhiên, sau đó vợ chồng ông Th, bà S đã có đơn rút yêu cầu trên. Tại đơn đề nghị rút yêu cầu của ông S, bà Th (BL123) có nội dung: *"Nay tôi xét thấy việc đòi lại đất là*

không có căn cứ vì năm 1995 tôi đã cho anh Đ, chị H diện tích đất này đồng thời anh Đ, chị H ăn ở, sinh sống trên diện tích đất này từ năm 1995, đã làm bìa đỏ đứng tên hai vợ chồng anh chị nên tôi rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với việc chúng tôi kiện đòi lại diện tích đất 94m^2 tại thửa 221 tờ bản đồ 197A3 như trên. Chúng tôi xác định diện tích đất 94m^2 là của anh Đ chị H".

[6] Chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Văn Đ đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành kê khai, được Ủy ban nhân dân huyện E, TP. Hải Phòng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2005. Căn cứ Án lệ số 03/2016/AL, ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị Th đã tặng cho anh Đ, chị H quyền sử dụng diện tích đất trên. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất này là tài sản chung của anh Đ, chị H và đã phân chia là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S, bà Th và anh Đ thay đổi nội dung kháng cáo, xác định diện tích đất 94m^2 ông S, bà Th đã cho anh Đ, chị H. Ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị Th không yêu cầu đòi lại diện tích đất 94m^2 đã cho anh Đ, chị H. Việc thay đổi nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi kháng cáo ban đầu nên được chấp nhận.

[8] Như vậy, có đủ căn cứ xác định tài sản chung của chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Văn Đ gồm có: Diện tích đất 90m^2 tại thôn C, xã D, huyện E thuộc số thửa 86, tờ bản đồ 197A; diện tích đất 94m^2 tại thôn C, xã D, huyện E thuộc số thửa 221, tờ bản đồ 197-A-3 và các công trình xây dựng có trên đất gồm nhà ở cùng các công trình phụ

[9] Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 90/2016/QĐST-HNGĐ của TAND huyện E, chị H là người nuôi cả hai con chung. Hiện tại chị và hai con đang sinh sống tại căn nhà cấp 4 có diện tích 53,4m^2 nằm trên diện tích đất 94m^2 đang tranh chấp, ngoài chỗ ở này mẹ con chị H không còn nơi ở nào khác. Phần nhà, đất anh Đ quản lý, anh Đ không sử dụng mà cho chị Trần Thị Lan A thuê để kinh doanh. Do đó xét về nhu cầu chỗ ở thì chị H và các con cần được đảm bảo chỗ ở như hiện tại để ổn định cuộc sống. Do đó bản án sơ thẩm giao cho chị H sử dụng nhà, đất thuộc thửa đất số 221, tờ bản đồ 197-A-3 và trả tiền chênh lệch cho anh Đ là có cơ sở.

[10] Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của anh Đỗ Văn Đ, ông Đỗ Văn S, bà Nguyễn Thị Th không có căn cứ chấp nhận. Quyết định của bản án sơ thẩm có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên giữ nguyên.

[11] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm..

[12] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Anh Đỗ Văn Đ tự nguyện nhận nộp cả chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.000.000đồng (Ba triệu đồng). Xét việc anh Đỗ Văn Đ tự nhận nộp cả chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là sự tự nguyện, không trái các quy định của pháp luật, đạo đức xã hội nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Án lệ số 03/2016/AL ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Văn Đ.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn S, bà Nguyễn Thị Th.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 35/2018/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện E, thành phố Hải Phòng như sau:

1. Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền quản lý sử dụng, định đoạt toàn bộ tài sản gồm: Một căn nhà cấp bốn tổng diện tích sử dụng 94m^2, công trình phụ khép kín, xây trên diện tích đất 94m^2, gồm phần nhà chị H đang quản lý sử dụng là 53,4m^2 và phần nhà anh Đ quản lý sử dụng cho chị Trần Thị Lan A thuê có diện tích 40,6m^2 tại thửa đất số 221, tờ bản đồ 197-A-3, địa chỉ thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng, diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện E, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 955701 ngày 08 tháng 5 năm 2008, mang tên người sử dụng là Đỗ Văn Đ, Nguyễn Thị H, trong diện tích đất này có 24m^2 đất ở và 70m^2 đất quy hoạch hành lang giao thông, tổng trị giá tài sản bằng 395.000.000đồng. (Sơ đồ thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp). Chị Trần Thị Lan A phải có trách nhiệm di rời toàn bộ tài sản, đồ dùng sinh hoạt của mình hiện đang để trên 01 phần căn nhà có diện tích 40,6m^2 thuê của anh Đỗ Văn Đ, trên diện tích đất của thửa đất 94m^2 tại thửa đất số 221, tờ bản đồ 197-A-3, địa chỉ thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng, trả lại phần căn nhà này cho chị Nguyễn Thị H.

2. Giao cho anh Đỗ Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản gồm: Diện tích đất 90m^2 tại thửa đất số 86, tờ bản đồ 197-A, địa chỉ thôn C, xã D, huyện E, thành phố Hải Phòng, diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện E,

thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 716033, ngày 02 tháng 12 năm 2005, mang tên người sử dụng là Đỗ Văn Đ, Nguyễn Thị H, giá trị tài sản bằng 225.000.000đồng. (Sơ đồ thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

3. Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh Đỗ Văn Đ là 62.500.000đồng.

Đối với khoản tiền phải thi hành án nói trên sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị H phải nộp 18.500.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 12.900.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002669 ngày 16 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, Hải Phòng, chị Nguyễn Thị H còn phải nộp 5.600.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Đỗ Văn Đ phải nộp 18.5000.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Đỗ Văn Đ phải nộp 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0016837 ngày 11 tháng 7 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, thành phố Hải Phòng. Anh Đỗ Văn Đ đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Đỗ Văn S, bà Nguyễn Thị Th phải nộp mỗi người 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0016835 ngày 11 tháng 7 năm 2018 và biên lai số 0016836 ngày 11 tháng 7 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, thành phố Hải Phòng. Ông Đỗ Văn S và bà Nguyễn Thị Th đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện E;
- Chi cục THADS huyện E;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Xuân Tuyến